

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

---

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***

***Quý II năm 2023***

***Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023***



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07-29

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.044.417.256.039</b>	<b>1.790.636.694.679</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>71.462.994.196</b>	<b>162.595.088.716</b>
1. Tiền	111	V.01	69.462.994.196	161.595.088.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>57.026.153.815</b>	<b>40.844.053.361</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.026.153.815	40.844.053.361
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.237.943.212.983</b>	<b>1.088.479.549.762</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	474.848.110.663	442.601.466.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		709.294.514.436	587.757.711.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	217.293.041.441	221.612.825.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(163.492.453.557)	(163.492.453.557)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>578.475.831.960</b>	<b>411.244.913.234</b>
1. Hàng tồn kho	141		578.475.831.960	411.244.913.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.08	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.509.063.085</b>	<b>87.473.089.606</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	256.895.435	169.987.993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.776.227.680	65.743.187.173
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	26.475.939.970	21.559.914.440
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>445.579.326.532</b>	<b>485.965.500.018</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.698.660.000</b>	<b>12.577.300.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	12.342.200.000	12.344.800.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		356.460.000	232.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>369.424.461.245</b>	<b>393.943.095.572</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	358.793.974.201	385.452.641.029
- Nguyên giá	222		860.448.000.749	860.846.691.691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(501.654.026.548)	(475.394.050.662)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.326.112.044	3.186.079.543
- Nguyên giá	225		6.634.853.636	4.227.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.308.741.592)	(1.041.193.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.304.375.000	5.304.375.000
- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.529.845.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>41.665.368.339</b>	<b>53.255.377.564</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.844.300.000	29.434.309.225
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.790.836.948</b>	<b>26.189.726.882</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	21.790.836.948	26.189.726.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.489.996.582.571</b>	<b>2.276.602.194.697</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.869.374.216.050</b>	<b>1.670.781.877.408</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.751.730.110.632</b>	<b>1.566.775.969.843</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	429.462.246.299	428.944.050.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		398.089.932.155	312.428.176.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.719.053.485	9.412.195.573
4. Phải trả người lao động	314		8.113.621.573	11.325.266.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	55.250.244.417	58.999.470.329
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		363.836.968	2.129.191.196
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	132.724.504.840	136.239.567.907
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	716.821.759.040	605.534.567.350
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.184.911.855	1.763.484.479
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>117.644.105.418</b>	<b>104.005.907.565</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	9.388.161.943	9.676.004.339
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	19.798.778.004	26.732.301.247
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	88.457.165.471	67.597.601.979
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>620.622.366.521</b>	<b>605.820.317.289</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>620.622.366.521</b>	<b>605.820.317.289</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(88.062.087)	(69.045.917)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.954.816.575	24.954.816.575
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.358.073.043	30.734.967.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.720.065.161	25.814.618.619
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.638.007.882	4.920.349.336
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		82.234.862.445	79.036.902.131
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.489.996.582.571</b>	<b>2.276.602.194.697</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dịu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Quý II Năm 2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II - 2023	Quý II - 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	424.899.438.334	320.471.083.498	722.333.798.497	527.787.372.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		424.899.438.334	320.471.083.498	722.333.798.497	527.787.372.811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	382.931.990.563	295.576.287.570	646.714.157.099	477.379.534.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.967.447.771	24.894.795.928	75.619.641.398	50.407.838.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.212.763.181	7.204.112.328	6.520.728.611	9.028.392.749
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	18.277.871.178	10.902.747.541	35.145.710.819	20.943.860.428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.136.082.051	10.902.747.541	35.003.921.692	20.943.860.428
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	12.355.563	-	12.355.563
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	16.911.885.554	17.052.540.788	30.457.650.479	28.898.643.892
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.990.454.220	4.155.975.490	16.537.008.711	9.606.082.253
12. Thu nhập khác	31	VI.07	190.412.207	782.869.994	596.852.928	2.354.197.965
13. Chi phí khác	32	VI.08	29.143.817	41.282.176	245.337.968	250.654.423
14. Lợi nhuận khác	40		161.268.390	741.587.818	351.514.960	2.103.543.542
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.151.722.610	4.897.563.308	16.888.523.671	11.709.625.795
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.486.394.359	550.550.039	1.869.530.893	1.196.456.780
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1.264.882)	-	(2.529.764)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.665.328.251	4.348.278.151	15.018.992.778	10.515.698.779
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.517.092.723	3.581.052.603	11.638.007.882	8.255.137.480
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.148.235.528	767.225.548	3.380.984.896	2.260.561.299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		156	86	278	197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		156	86	278	197

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệu



Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.888.523.671	11.709.625.795
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.380.381.199	23.122.055.836
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.054.386.439)	(9.462.673.232)
- Chi phí lãi vay	06		35.003.921.692	20.943.860.428
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.218.440.123	46.312.868.827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(161.138.392.685)	(135.223.342.847)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.230.918.726)	(131.269.008.949)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		64.813.180.869	152.879.009.109
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.311.982.492	1.868.911.837
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.116.548.061)	(19.192.756.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.439.782.702)	(2.633.128.921)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(601.500.000)	(444.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(220.183.538.690)</b>	<b>(87.701.947.134)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.664.236.977)	(14.688.603.767)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		728.556.669	829.498.392
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.500.000.000)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	3.936.118.461
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.170.550.104	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.483.750.705	8.312.820.021
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1.281.379.499)</b>	<b>(10.610.166.893)</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		627.835.462.629	330.277.498.110
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(497.041.814.672)	(213.585.166.858)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(445.479.792)	(445.479.792)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.195.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>130.348.168.165</b>	<b>116.224.655.560</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(91.116.750.024)</b>	<b>17.912.541.533</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162.595.088.716	74.963.667.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.344.496)	20.540.084
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>71.462.994.196</b>	<b>92.896.749.355</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà



# TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

#### 04. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

##### 04.2 Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023</u>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên	(*)

(\*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

**04.3 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

<u>Tên Công ty liên kết, liên doanh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023</u>
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(\*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

## **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

## **03. Các khoản đầu tư tài chính**

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### *Các khoản đầu tư vào liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

#### 04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), việc xác định giá trị TSCĐ hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

- Phần mềm máy tính

03 ăm

-Quyền sử dụng đất có thời hạn

Không trích khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), thời gian trích khấu hao TSCĐ được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao TSCĐ hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án.

### 08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

r

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

#### 15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp thu trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp thu thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### 19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

##### a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

##### b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

**Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:**

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30-06-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
- Tiền mặt	1.448.018.952	1.361.853.377
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.014.975.244	160.233.235.339
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>71.462.994.196</u></b>	<b><u>162.595.088.716</u></b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30-06-2023</u>		<u>01-01-2023</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư ngắn hạn	57.026.153.815	57.026.153.815	40.844.053.361	40.844.053.361
- Tiền gửi có kỳ hạn	57.026.153.815	57.026.153.815	40.844.053.361	40.844.053.361
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>77.026.153.815</u></b>	<b><u>77.026.153.815</u></b>	<b><u>60.844.053.361</u></b>	<b><u>60.844.053.361</u></b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30-06-2023		01-01-2023	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>17.844.300.000</b>	<b>17.844.300.000</b>	<b>30.180.986.994</b>	<b>29.434.309.225</b>
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	17.844.300.000	17.844.300.000	17.844.300.000
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông			12.336.686.994	11.248.741.304
<b>Cộng</b>	<b>17.844.300.000</b>	<b>17.844.300.000</b>	<b>30.180.986.994</b>	<b>29.434.309.225</b>

*Đơn vị tính: VND*

	30-06-2023			01-01-2023		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	-	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307		1.807.850.307	1.807.850.307	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
<b>Cộng</b>	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	-	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
<b>Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ</b>		<b>5.430.494.411</b>
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long		3.769.783.539
- Công ty TNHH BOT đường 188		1.660.710.872
	<b>28.180.852.787</b>	
<b>Doanh thu trong kỳ</b>		
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	26.178.393.373	
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	2.002.459.414	
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		
	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>474.848.110.663</b>	<b>442.601.466.659</b>
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	383.755.663.690	392.760.730.221
- Phải thu khác	91.092.446.973	49.840.736.438
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>474.848.110.663</b>	<b>442.601.466.659</b>
<b>04. Trả trước cho người bán</b>		
	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>709.294.514.436</b>	<b>587.757.711.260</b>
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	644.439.424.192	553.077.644.251
- Phải thu khác	64.855.090.244	34.680.067.009
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>709.294.514.436</b>	<b>587.757.711.260</b>
<b>05. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	-	-
<b>- b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>12.342.200.000</b>	<b>12.344.800.000</b>
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco1	12.342.200.000	12.344.800.000
<b>Cộng</b>	<b>12.342.200.000</b>	<b>12.344.800.000</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	30-06-2023		01-01-2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>06. Phải thu khác</b>				
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>217.293.041.441</b>	<b>(1.487.804.059)</b>	<b>221.612.825.400</b>	<b>(1.487.804.059)</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	110.839.039.012	-	112.983.129.809	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.862.392.380	-	5.353.616.940	-
- Phải thu khác	92.508.983.130	(1.487.804.059)	93.193.451.732	(1.487.804.059)
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>356.460.000</b>	<b>-</b>	<b>232.500.000</b>	<b>-</b>
- Các khoản phải thu khác	356.460.000	-	232.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>217.649.501.441</b>	<b>(1.487.804.059)</b>	<b>221.845.325.400</b>	<b>(1.487.804.059)</b>

**07. Hàng tồn kho**

	30-06-2023		01-01-2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.194.853.386	-	3.331.784.790	-
- Công cụ, dụng cụ	456.361.748	-	2.197.466.498	-
- Chi phí SXKD dở dang	575.573.640.791	-	405.715.661.946	-
- Hàng hóa	250.976.035	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>578.475.831.960</b>	<b>-</b>	<b>411.244.913.234</b>	<b>-</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	<i>719.054.259.055</i>	<i>117.825.293.900</i>	<i>21.200.984.071</i>	<i>2.766.154.665</i>	<i>860.846.691.691</i>
- Mua trong năm	-	728.488.795	2.272.800.000	70.000.000	3.071.288.795
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.058.650.035)	-	(855.680.000)	(555.178.002)	(3.469.508.037)
- Giảm khác	-	(275.000)	(196.700)	-	(471.700)
<i>Số dư tại 30-06-2023</i>	<i>716.995.609.020</i>	<i>118.553.507.695</i>	<i>22.617.907.371</i>	<i>2.280.976.663</i>	<i>860.448.000.749</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	<i>373.714.674.883</i>	<i>83.842.737.452</i>	<i>15.173.897.156</i>	<i>2.662.741.171</i>	<i>475.394.050.662</i>
- Khấu hao trong năm	25.399.396.414	2.957.175.906	694.566.820	61.693.651	29.112.832.791
- Tăng khác (*)	-	1.200.879	1.092.291	-	2.293.170
- Thanh lý, nhượng bán	(2.058.650.035)	-	(249.573.331)	(546.926.709)	(2.855.150.075)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại 30-06-2023</i>	<i>397.055.421.262</i>	<i>86.801.114.237</i>	<i>15.619.982.936</i>	<i>2.177.508.113</i>	<i>501.654.026.548</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<i>1. Tại ngày 01-01-2023</i>	<i>345.339.584.172</i>	<i>33.982.556.448</i>	<i>6.027.086.915</i>	<i>103.413.494</i>	<i>385.452.641.029</i>
<i>2. Tại ngày 30-06-2023</i>	<i>319.940.187.758</i>	<i>31.752.393.458</i>	<i>6.997.924.435</i>	<i>103.468.550</i>	<i>358.793.974.201</i>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	<i>4.227.272.727</i>	<i>-</i>	<i>4.227.272.727</i>
- Thuê tài chính trong năm	-	2.407.580.909	2.407.580.909
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
<i>Số dư tại 30-06-2023</i>	<i>4.227.272.727</i>	<i>2.407.580.909</i>	<i>6.634.853.636</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	<i>1.041.193.184</i>	<i>-</i>	<i>1.041.193.184</i>
- Khấu hao trong năm	264.204.546	3.343.862	267.548.408
<i>Số dư tại 30-06-2023</i>	<i>1.305.397.730</i>	<i>3.343.862</i>	<i>1.308.741.592</i>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
<i>Tại ngày 01-01-2023</i>	<i>3.186.079.543</i>	<i>-</i>	<i>3.186.079.543</i>
<i>Tại ngày 30-06-2023</i>	<i>2.921.874.997</i>	<i>2.404.237.047</i>	<i>5.326.112.044</i>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	<i>5.304.375.000</i>	<i>225.470.000</i>	<i>5.529.845.000</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư tại 30-06-2023</i>	<i>5.304.375.000</i>	<i>225.470.000</i>	<i>5.529.845.000</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	-	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư tại 30-06-2023</i>	-	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<i>1. Tại ngày 01-01-2023</i>	<i>5.304.375.000</i>	-	<i>5.304.375.000</i>
<i>2. Tại ngày 30-06-2023</i>	<i>5.304.375.000</i>	-	<i>5.304.375.000</i>

**11. Chi phí trả trước**

	<u>30-06-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>256.895.435</b>	<b>169.987.993</b>
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	235.142.182	16.565.892
- Chi phí trả trước khác	21.753.253	153.422.101
<b>b. Dài hạn</b>	<b>21.790.836.948</b>	<b>26.189.726.882</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	16.839.951.636	20.761.375.628
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.878.883.700	
- Chi phí trả trước khác	1.072.001.612	5.428.351.254
<b>Cộng</b>	<b><u>22.047.732.383</u></b>	<b><u>26.359.714.875</u></b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****12. Vay và nợ thuê tài chính**

	01-01-2023		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND 30-06-2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>605.534.567.350</b>	<b>605.534.567.350</b>	<b>629.314.484.089</b>	<b>518.027.292.399</b>	<b>716.821.759.040</b>
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>427.472.487.065</i>	<i>427.472.487.065</i>	<i>596.716.532.812</i>	<i>450.195.341.137</i>	<i>573.993.275.159</i>	<i>573.993.275.159</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội (a)	138.499.742.265	138.499.742.265	216.981.679.528	192.631.239.479	162.850.182.314	162.850.182.314
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ(b)	77.537.748.693	77.537.748.693	63.848.401.345	65.237.100.000	76.149.050.038	76.149.050.038
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế(c)	53.678.551.621	53.678.551.621	39.079.057.455	38.354.102.351	54.403.506.725	54.403.506.725
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội(k)	140.433.442.840	140.433.442.840	257.866.271.405	123.594.190.850	274.705.523.395	274.705.523.395
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia( d )	5.305.853.441	5.305.853.441	11.293.595.533	15.027.973.763	1.571.071.630	1.571.071.630
+ Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hà Thành (l)	12.017.148.205	12.017.148.205	7.647.527.546	15.350.734.694	4.313.941.057	4.313.941.057
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>152.576.480.701</i>	<i>152.576.480.701</i>	<i>1.479.021.460</i>	<i>54.162.656.744</i>	<i>72.405.325.694</i>	<i>72.405.325.694</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (e)	1.090.000.000	1.090.000.000	-	545.000.000	545.000.000	545.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (h)	292.800.000	292.800.000	73.200.000	219.600.000	146.400.000	146.400.000
+ Ngân hàng TMCP CP Á Châu (i)	102.988.463.999	102.988.463.999	-	51.988.463.999	51.000.000.000	51.000.000.000
+ Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh	1.920.683.336	1.920.683.336	960.341.668	960.341.668	1.920.683.336	1.920.683.336

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	01-01-2023		Trong kỳ		30-06-2023	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Hà Thành (l)						
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust	890.959.584	890.959.584	445.479.792	445.479.792	890.959.584	890.959.584
+ Vay đối tượng khác	17.906.054.059	17.906.054.059	-	3.771.285	17.902.282.774	17.902.282.774
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>52.973.522.888</i>	<i>52.973.522.888</i>	<i>7.637.114.413</i>	<i>1.685.648.851</i>	<i>58.924.988.450</i>	<i>58.924.988.450</i>
+ Vay cán bộ công nhân viên	37.874.479.308	37.874.479.308	18.359.337.500	11.767.314.433	44.466.502.375	44.466.502.375
+ Vay BĐH Cienco1	15.099.043.580	15.099.043.580	12.759.592.317	1.901.980.085	25.956.655.812	25.956.655.812
b. Vay , nợ thuê tài chính dài hạn	67.597.601.979	67.597.601.979	22.631.384.952	1.771.821.460	88.457.165.471	88.457.165.471
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>52.490.566.144</i>	<i>52.490.566.144</i>	<i>20.816.752.225</i>	<i>1.326.341.668</i>	<i>71.980.976.701</i>	<i>71.980.976.701</i>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế(h)	585.600.000	585.600.000	20.816.752.225	1.326.341.668	71.980.976.701	71.980.976.701
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (i)	43.002.629.405	43.002.629.405	20.816.752.225	-	63.819.381.630	63.819.381.630
+ Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hà Thành	8.902.336.739	8.902.336.739	-	366.000.000	219.600.000	219.600.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>14.290.322.887</i>	<i>14.290.322.887</i>	-	-	<i>14.290.322.887</i>	<i>14.290.322.887</i>
+ Công ty CP tập đoàn Cienco4(j)	14.290.322.887	14.290.322.887	-	-	14.290.322.887	14.290.322.887
- <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>816.712.948</i>	<i>816.712.948</i>	<i>1.814.632.727</i>	<i>445.479.792</i>	<i>2.185.865.883</i>	<i>2.185.865.883</i>
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (g)	816.712.948	816.712.948	1.814.632.727	445.479.792	2.185.865.883	2.185.865.883
<b>Cộng</b>	<b>673.132.169.329</b>	<b>673.132.169.329</b>	<b>651.945.869.041</b>	<b>519.799.113.859</b>	<b>805.278.924.511</b>	<b>805.278.924.511</b>



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- (a) Là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/161762/HĐTDHM ngày 09/9/2022 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/08/2023, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.
- (b) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/134637/HĐTD ngày 16 tháng 09 năm 2021 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2022, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (c) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HUE/20082 ngày 16 tháng 11 năm 20 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (d) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 56/2022/CL/TL-BIDC/134013 ngày 30 tháng 09 năm 2022 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 22/9/2023, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (e) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/134637/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2019 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với thời hạn 60 tháng, lãi suất điều chỉnh 06 tháng một lần
- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.
- (g) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18 tháng 12 năm 2020 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust. Tài sản thuê là Cầu trục bánh lốp SANY, model: SYM5468JQZ(STC900). Thời hạn thuê 4 năm, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- (h) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Huế theo hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30/12/2020 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 60 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (i) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/06/2015 để Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT). Thời hạn vay: 15 năm, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (j) Là khoản vay Công ty CP Tập đoàn Cienco4 theo Hợp đồng cho vay số: 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 để bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư, vận hành khai thác Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn vay 8 năm, lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu.
- (k) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 44/2022/HĐTD/NHN ngày 12/4/2022 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/4/2023, lãi suất theo từng khế ước nhận tại từng thời điểm giải ngân.
- (l) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 22/02/2023. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

	30-06-2023		01-01-2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>	429.462.246.299	429.462.246.299	428.944.050.176	428.944.050.176
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	425.410.045.925	425.410.045.925	426.932.717.773	426.932.717.773
- Phải trả khác	4.052.200.374	4.052.200.374	2.011.332.403	2.011.332.403
<i>b. Phải trả người bán dài hạn</i>	9.388.161.943	9.388.161.943	9.676.004.339	9.676.004.339
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	9.388.161.943	9.388.161.943	9.676.004.339	9.676.004.339
<b>Cộng</b>	<b>438.850.408.242</b>	<b>438.850.408.242</b>	<b>438.620.054.515</b>	<b>438.620.054.515</b>

**14. Người mua trả tiền trước:**

	30-06-2023		01-01-2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	398.089.932.155	398.089.932.155	312.428.176.768	312.428.176.768
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	398.089.932.155	398.089.932.155	312.428.176.768	312.428.176.768
- Phải trả khác	-	-	-	-
<i>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>398.089.932.155</b>	<b>398.089.932.155</b>	<b>312.428.176.768</b>	<b>312.428.176.768</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu tại 01-01-2023	Số phải nộp tại 01-01-2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu tại 30-06-2023	Số phải nộp tại 30-06-2023
- Thuế GTGT đầu ra	20.687.804.957	3.373.311.789	5.153.213.895	10.616.794.998	23.460.111.810	2.825.431.381
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	4.414.885.634	1.903.384.266	2.439.782.702	1.195.907.775	3.878.487.198
- Thuế thu nhập cá nhân	-	234.771.011	756.733.306	736.361.386	12.400.760	255.467.766
- Thuế tài nguyên	-	468.940.837	-	468.940.837	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.044.487	1.859.357.170	19.937.400	-	1.855.464.257
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	202.469.727	37.629.818	37.668.750	-	202.430.795
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	701.772.089	5.000.000	5.000.000	-	701.772.089
<b>Cộng</b>	<b>21.559.914.440</b>	<b>9.412.195.573</b>	<b>9.715.318.455</b>	<b>14.324.486.073</b>	<b>24.668.420.345</b>	<b>9.719.053.485</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16. Chi phí phải trả**

	<u>30-06-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>55.250.244.417</b>	<b>58.999.470.329</b>
- Chi phí thi công công trình	53.696.064.292	58.214.921.769
- Chi phí lãi vay	1.554.180.125	643.356.360
- Các khoản trích trước khác	-	141.192.200
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>55.250.244.417</b>	<b>58.999.470.329</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>30-06-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>132.724.504.840</b>	<b>136.239.567.907</b>
- Kinh phí công đoàn	622.800.159	671.355.641
- Bảo hiểm xã hội	1.715.939.104	2.074.847.880
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	30.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	288.161.680	613.161.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.017.603.897	132.286.440.891
<b>b. Dài hạn</b>	<b>19.798.778.004</b>	<b>26.732.301.247</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.017.788.000	1.017.788.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.780.990.004	25.714.513.247
<b>Cộng</b>	<b>152.523.282.844</b>	<b>162.971.869.154</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>30-06-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>363.836.968</b>	<b>2.129.191.196</b>
- Doanh thu nhận trước	363.836.968	2.129.191.196
<b>Cộng</b>	<b>363.836.968</b>	<b>2.129.191.196</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01-01-2022	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	21.564.090.720	29.208.618.165	75.427.171.267	597.368.392.375
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.920.349.336	3.786.493.618	8.706.842.954
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	3.390.725.855	(3.390.725.855)	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	-	(3.273.691)	(176.762.754)	(180.036.445)
Giảm khác	-	-	-	(74.881.595)	-	-	-	(74.881.595)
<b>Số dư tại 31-12-2022</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>(69.045.917)</b>	<b>24.954.816.575</b>	<b>30.734.967.955</b>	<b>79.036.902.131</b>	<b>605.820.317.289</b>
Số dư tại 01-01-2023	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	24.954.816.575	30.734.967.955	79.036.902.131	605.820.317.289
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	11.638.007.882	3.380.984.896	15.018.992.778
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	-	-	(14.902.794)	(183.024.582)	(197.927.376)
Giảm khác	-	-	-	(19.016.170)	-	-	-	(19.016.170)
<b>Số dư tại 30-06-2023</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>(88.062.087)</b>	<b>24.954.816.575</b>	<b>42.358.073.043</b>	<b>82.234.862.445</b>	<b>620.622.366.521</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

**c. Cổ phiếu**

	<u>30-06-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**d. Các quỹ của Tổng Công ty**

	<u>30-06-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	24.954.816.575	24.954.816.575
<b>Cộng</b>	<b>24.954.816.575</b>	<b>24.954.816.575</b>

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	<u>30-06-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
- USD	11.254,87	227.097,38
- JPY	24.109,00	24.109,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý II-2023</u>	<u>Quý II-2022</u>
- Doanh thu các hoạt động kinh doanh khác	115.746.746.421	65.916.918.712
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	309.152.691.913	254.554.164.786
<b>Cộng</b>	<b>424.899.438.334</b>	<b>320.471.083.498</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý II-2023</u>	<u>Quý II-2022</u>
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	99.012.606.059	49.715.553.619
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	283.919.384.504	245.860.733.951
<b>Cộng</b>	<b>382.931.990.563</b>	<b>295.576.287.570</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý II-2023</u>	<u>Quý II-2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.212.763.181	1.773.617.917
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.430.494.411
<b>Cộng</b>	<b>3.212.763.181</b>	<b>7.204.112.328</b>

**04. Chi phí tài chính**

	<u>Quý II-2023</u>	<u>Quý II-2022</u>
- Chi phí lãi tiền vay	18.277.871.178	10.902.747.541
<b>Cộng</b>	<b>18.277.871.178</b>	<b>10.902.747.541</b>

**05. Thu nhập khác**

	<u>Quý II-2023</u>	<u>Quý II-2022</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	429.000.698
- Thanh lý công cụ dụng cụ	53.763.636	214.200.160
- Tiền phạt thu được	64.311.381	(129.749.256)
- Các khoản khác	72.337.190	269.418.392
<b>Cộng</b>	<b>190.412.207</b>	<b>782.869.994</b>

**06. Chi phí khác**

	<u>Quý II-2023</u>	<u>Quý II-2022</u>
- Các khoản khác	29.143.817	41.282.176
<b>Cộng</b>	<b>29.143.817</b>	<b>41.282.176</b>

**07. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<u>Quý II-2023</u>	<u>Quý II-2022</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	8.109.944.479	8.303.946.159
- Chi phí vật liệu quản lý	31.991.372	80.859.969
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.114.773	126.805.567
- Chi phí khấu hao TSCĐ	434.100.071	440.198.445
- Thuế, phí và lệ phí	136.025.451	288.764.463
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.135.709.820	6.721.868.988
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.062.999.588	1.090.097.197
<b>Cộng</b>	<b>16.911.885.554</b>	<b>17.052.540.788</b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý II-2023</u>	<u>Quý II-2022</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.486.394.359	550.550.039
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.486.394.359</b>	<b>550.550.039</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Quý II-2023</u>	<u>Quý II-2022</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023.

**02. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà